

XUÂN THỦY

Tiêu chí : A1, A4i & A4iii

Tỉnh: Nam Định
Tình trạng bảo vệ: Khu Bảo tồn Thiên nhiên

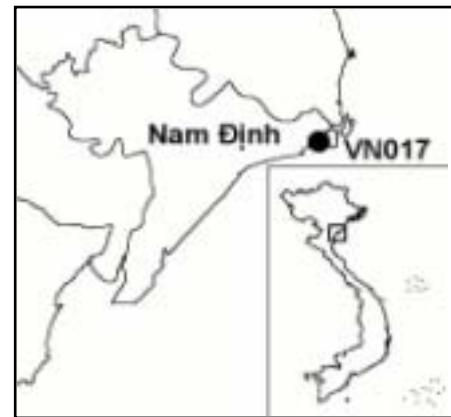
Vĩ độ: 20°17'N
Kinh độ: 106°23'E
Diện tích: 12.000 ha
Độ cao: 0-3 m so với mặt biển

VCĐH / PVCĐH:

Không

Cảnh quan ưu tiên:

Không



Mô tả chung

VCQT này là toàn bộ Khu Ramsar Xuân Thủy nằm ở vùng ven biển của đồng bằng Bắc Bộ về phía nam của cửa sông Hồng. Do ở vị trí này, tốc độ bồi lắng phù sa tại khu vực rất cao hình thành nên các bãi gian triều rộng lớn cung cấp các sinh cảnh quan trọng cho các loài chim nước di cư. Ngoài các bãi bồi gian triều, khu vực này có ba đảo lớn là Côn Ngạn, Côn Lu và Côn Xanh. Côn Ngạn, hòn đảo lớn nhất là nơi có các vùng rừng ngập mặn rộng lớn hiện đã bị quây vào trong các ao nuôi trồng thủy sản. Côn Lu, là một đảo cát lớn nơi có các đầm nước mặn ven biển, nhiều diện tích trên đảo đã bị trồng rừng bằng cây phi lao *Casuarina equisetifolia*, một loài ngoại lai. Côn Xanh, hòn đảo nhỏ nhất, là một đảo cát hẹp hiện vẫn đang tiếp tục lớn lên do phù sa bồi tụ.

Khu hệ chim: Những nét chính

VCQT này là nơi dừng chân và trú đông quan trọng nhất đối với các loài chim nước di cư ở vùng ven biển đồng bằng Bắc Bộ. Trong các chuyến điều tra vào năm 1988 và 1994, hơn 20.000 con chim nước đã được quan sát^{1,2}. Trong mùa xuân năm 1996, ước tính có đến 33.000 con chim ven biển đã qua khu vực này³. Xuân Thủy là nơi thường xuyên tập trung một số lượng lớn hơn ngưỡng 1% quần thể địa lý của các loài chim nước di cư tương đối phổ biến như Choắt mỏ thẳng đuôi đen *Limosa limosa*, Choắt chân đỏ *Tringa erythropus* và Choắt mỏ cong lớn *Numenius arquata*. Ngoài ra, VCQT này còn là nơi có một số lượng rất đáng kể so với các vùng khác trong cả nước của các loài Mòng biển *Larus heuglini* và Mòng bể đầu đen *L. ridibundus*. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý nhất của Xuân Thủy là cung cấp điểm dừng chân và trú đông thường xuyên cho một số lượng lớn các loài chim bị đe dọa hoặc gần bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu. Xuân Thủy là nơi có số lượng quần thể trú đông cao nhất của loài Cò thìa mật đen *Platalea minor* tại Việt Nam với khoảng 50 cá thể mỗi năm. Ngoài ra, nơi đây còn có những quần thể trú đông đáng kể của các loài Mòng biển mỏ ngắn *Larus saundersi*, Choắt lớn mỏ vàng *Tringa guttifer* và Choắt mỏ thìa *Eurynorhynchus pygmeus*. Cuối cùng phải kể đến hơn 1% số lượng quần thể trong vùng địa sinh học của loài Choắt chân màng lớn *Limnodromus semipalmatus* thường xuyên dừng chân tại vùng này trên đường di cư. Cuối cùng, Xuân Thủy là điểm quan trọng đối với nhiều loài chim di cư không phải chim nước với số lượng lớn các loài bộ sẻ, cu-cu và các loài khác dừng chân trong mùa di cư xuân và thu.

Loài	Tiêu chí VCQT	Tình trạng	VCQT khác	Ghi chú
Choắt lớn mỏ vàng <i>Tringa guttifer</i>	A1, A4i	EN	3	Thường xuyên trú đông với số lượng nhỏ, số đếm cao nhất là từng năm là 5 cá thể vào mùa đông 1993/1994, 2 mùa 1994/1995, 14 mùa 1995/1996, 6 mùa 1996/1997, 28 mùa 1997/1998, 3 mùa 1998/1999 và 10 mùa 1999/2000 ^{2,3,4,5} .
Cò thìa mật đen <i>Platalea minor</i>	A1, A4i	EN	8	Đây là loài trú đông thường xuyên với số đếm cao nhất từng năm là 25 cá thể vào mùa đông 1993/1994, 34 mùa 1994/1995, 75 mùa 1995/1996, 42 mùa 1996/1997, 30 mùa 1997/1998, 20 mùa 1998/1999, 55 mùa 1999/2000, 47 mùa 2000/2001 và 65 mùa 2001/2002 ^{2,3,5} .
†Vịt đầu đen <i>Aythya baeri</i>	A1	VU	0	Đây là loài trú đông tương đối hiếm gặp ở khu vực. Ghi nhận duy nhất gần đây là một đàn 6 cá thể vào tháng 12/1996 ³ và một cá thể được quan sát vào tháng 12/2001 ⁶ . Khu vực này không có vẻ là nơi có một quần thể đáng kể của loài.

Loài	Tiêu chí VCQT	Tình trạng	VCQT khác	Ghi chú
Rẽ mỏ thìa <i>Eurynorhynchus pygmeus</i>	A1	VU	3	Thường xuyên trú đông với số lượng nhỏ, số đếm cao nhất từng năm là 2 cá thể vào mùa đông 1993/1994, 1 mùa 1994/1995, 15 mùa 1995/1996, 27 mùa 1996/1997, 10 mùa 1997/1998, 6 mùa 1998/1999, 4 mùa 1999/2000, 2 mùa 2000/2001 và 6 mùa 2001/2002 ^{2,3,5} .
Mòng bể mỏ ngắn <i>Larus saundersi</i>	A1, A4i	VU	5	Đây là loài trú đông thường xuyên, số đếm cao nhất từng năm là 30 cá thể vào mùa đông 1993/1994, 28 mùa 1994/1995, hơn 100 mùa 1995/1996, 77 mùa 1996/1997, 12 mùa 1996/1997, 34 mùa 1997/1998, 30 mùa 1998/1999, 50 mùa 1999/2000 và 3 mùa 2001/2002 ^{2,3,5} . Tuy nhiên, số đếm cao nhất từ trước đến nay là khoảng 200 cá thể vào tháng 3/1988 ¹ .
Cò trắng Trung Quốc <i>Egretta eulophotes</i>	A1	VU	6	Rất hiếm gặp và chỉ dừng chân trên đường di cư, quan sát được một vài cá thể mỗi năm ⁵ . Chỉ có một ghi nhận lẻ tẻ ở tình trạng trú đông là hai cá thể vào tháng 12/2001 ⁶ .
Bồ nông chân xám <i>Pelecanus philippensis</i>	A1	VU	6	Hầu như năm nào cũng có ghi nhận với số đếm được cao nhất đến nay là 5 cá thể vào tháng 8/1994 ² .
†Đuôi cụt bụng đỏ <i>Pitta nympha</i>	A1, A3	VU	2	Loài di cư rất hiếm gặp, mới chỉ có một ghi nhận duy nhất vào tháng 12/1999 ⁷ . Khu vực này không có vẻ là nơi có một quần thể đáng kể của loài.
†Chích đầu nhọn Mãn Châu <i>Acrocephalus tangorum</i>	A1	VU	0	Loài di cư rất hiếm gặp. Đến nay, mới chỉ có hai ghi nhận được khẳng định là hai cá thể vào tháng 10/1997 và một cá thể vào tháng 10/2000 ^{5,6} . Mặc dù loài này không được chú ý trong các chuyến khảo sát trước, nơi đây không có vẻ là nơi có một quần thể đáng kể của loài.
†Choắt mỏ cong hồng nâu <i>Numenius madagascariensis</i>	A1, A4i	NT	4	Các cá thể duy nhất được quan sát vào tháng 10/1997 và tháng 1/2000 ⁵ . Khu vực này không có vẻ là nơi có một quần thể đáng kể của loài.
Choắt chân màng lớn <i>Limnodromus senipalmatus</i>	A1	NT	5	Loài thường xuyên dừng chân trên đường di cư với số đếm cao nhất từng năm là 165 cá thể vào mùa đông 1993/1994, 181 mùa 1994/1995, 35 mùa 1995/1996, 20 mùa 1996/1997, 3 mùa 1997/1998, 2 mùa 1998/1999, 8 mùa 1999/2000 và 6 mùa 2000/2001 ^{2,3,5} .
†Quắm đầu đen <i>Threskiornis melanocephalus</i>	A1	NT	8	Một cá thể được quan sát vào tháng 8/2001 ⁵ . Khu vực này không có vẻ là nơi có một quần thể đáng kể của loài.
Giang sen <i>Mycteria leucocephala</i>	A1	NT	10	Đây là loài đến vùng trong mùa không sinh sản với số đếm từ 13 đến 30 cá thể mỗi năm ^{2,5} . Ghi nhận gần đây nhất là 17 cá thể vào tháng 12/2001 ⁵ .
Choắt mỏ thẳng đuôi đen <i>Limosa limosa</i>	A4i		1	Là loài trú đông thường xuyên với số lượng lớn, số đếm được cao nhất tính đến nay là khoảng 5.000 cá thể vào tháng 4/1996 ³ .
Choắt mỏ cong lớn <i>Numenius arquata</i>	A4i		1	Là loài trú đông thường xuyên, số đếm được cao nhất tính đến nay là 900 cá thể vào tháng 11/1997 ⁹ .
Choắt chân đỏ <i>Tringa erythropus</i>	A4i		2	Là loài trú đông thường xuyên với số lượng lớn, số đếm được cao nhất tính đến nay là khoảng 1.500 cá thể vào tháng 3/1988 ¹ .
Choắt lùn đuôi xám <i>Heteroscelus brevipes</i>	A4i		0	Là loài dừng chân thường xuyên, số đếm được cao nhất tính đến nay là khoảng 1.000 cá thể vào tháng 5/1997 ⁹ .
Rẽ trán trắng <i>Calidris alpina</i>	A4i		0	Là loài trú đông thường xuyên với số lượng lớn, số đếm được cao nhất tính đến nay là khoảng 1.500 cá thể vào tháng 2/1995 ⁹ .

Ghi chú: † = chưa khẳng định thường xuyên phân bố với số lượng lớn.

Loài chỉ phân bố trong một đơn vị địa sinh học: Khu vực này không đáp ứng tiêu chí A3. Xem Phụ lục 4 để biết chi tiết.

Các loài khác đang được quan tâm bảo tồn

Không có loài quan trọng về mặt bảo tồn nào khác được ghi nhận tại khu vực.

Các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học

Mối đe dọa lớn nhất đối với đa dạng sinh học tại Xuân Thủy là mất sinh cảnh. Việc trồng rừng ngập mặn đã diễn ra tại một số nơi trên các bãi bồi gian triều với mục đích cải tạo đất và bảo vệ bờ biển. Việc này sẽ làm thay đổi chất nền và đe dọa biến những khu vực đó trở thành không còn phù hợp cho các loài Cò thìa mặt đen, Mòng bể mỏ ngắn, Rẽ mỏ thìa và nhiều loài chim nước khác vốn có bãi kiếm ăn ưa thích là các bãi bồi gian triều¹⁰. Số lượng đếm được của các loài này giảm nhiều trong những năm gần đây phần nào phản ánh hậu quả của việc trồng rừng ngập mặn⁹. Ngoài ra, ở Côn Ngạn, việc thâm canh nuôi trồng thủy sản đã dẫn đến làm chết cây mâm, ngăn cản thảm thực vật tự nhiên phát triển và dẫn đến làm mất sinh cảnh trú chân cho hàng loạt các loài chim. Hơn thế nữa, các đảo cát nơi có thảm thực vật đụn cát và đầm ngập mặn đang bị trồng rừng bằng một loài ngoại lai là phi lao *Casuarina equisetifolia*¹¹. Xuân Thủy đã từng một thời có những trảng cỏ thuộc loại lớn nhất ở Việt Nam nơi hàng năm có một số lượng lớn các loài ăn thịt di cư trú chân như Điều đầu trắng *Circus aeruginosus* và Điều khoang *C. melanoleucos*, cũng như các loài chim đầm lầy như Điều lửa *Ardea purpurea*. Tuy nhiên, các trảng cỏ này đã hoàn toàn biến mất do việc thâm canh nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản⁹.

Mối đe dọa	Độ nghiêm trọng
Trồng rừng	• •
Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản	• •
Nhiều loạn các loài chim	• •
Săn bắn	•
Khai thác chọn gỗ củi	•

Trong đầu những năm 1990, săn bắn là mối đe dọa chính đối với các quần thể chim tại Xuân Thủy. Trong những năm 1990, Số lượng Ngỗng giới *Anser anser* và các loài vịt trú đông ở Xuân Thủy giảm một cách nhanh chóng⁹. Tuy nhiên, kể từ khi khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập, mức độ săn bắn đã giảm đi đáng kể. Đáng tiếc là nhiều vùng sinh cảnh rất quan trọng đối với các loài chim nước di cư lại nằm bên ngoài ranh giới của khu bảo tồn và các loài chim nước đang sử dụng các khu vực như vậy vẫn là đối tượng của hoạt động săn bắn. Trong số 12.000 ha của khu Ramsar, chỉ có 7.680 ha được đưa vào trong diện tích quản lý của khu bảo tồn. Một trong những mối đe dọa khác xuất phát từ dân số rất cao ở các khu vực xung quanh dẫn đến mức độ người dân vào bên trong khu bảo tồn khai thác các sản vật cũng rất cao. Các hoạt động như đánh bắt thủy sản hay khai thác nghêu sò ở các vùng gian triều cũng gián tiếp hay trực tiếp gây ảnh hưởng đến các loài đang bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu¹¹. Một mối đe dọa nữa là số lượng chó nuôi quá lớn tại các ao nuôi trồng thủy sản cũng gây nhiễu loạn đến các loài chim¹⁰.

Các hoạt động bảo tồn

- Năm 1988, Xuân Thủy được công nhận là khu Ramsar đầu tiên và đến nay vẫn là Khu Ramsar duy nhất của Việt Nam¹¹.
- Chính phủ Việt Nam đã ra quyết định công nhận Xuân Thủy là Khu Bảo tồn Thiên nhiên vào năm 1994¹¹.
- Xuân Thủy là một trong những điểm được lựa chọn để thực hiện một dự án của Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) tập trung vào việc bảo tồn các vùng đất ngập nước ven biển hiện đang được Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường xây dựng¹¹.
- Từ năm 2001, BirdLife International và Ban Quản lý Khu Bảo tồn đã tiến hành một dự án do Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Keidanren tài trợ nhằm thiết lập một chương trình giám sát sinh thái tại Xuân Thủy.

Kiến nghị

- Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên cần được mở rộng để bao gồm hết các vùng sinh cảnh quan trọng đối với các loài chim nước như vùng bãi bồi gian triều ở phía tây nam Côn Lu và các ao nuôi trồng thủy sản ở Côn Ngạn.
- Không trồng thêm rừng ngập mặn lên các bãi bồi gian triều.
- Ban quản lý khu bảo tồn cần được giao thêm trách nhiệm quản lý các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trong vùng. Để đạt được như vậy, nên mở rộng ban quản lý bao gồm một số thành viên của phòng thủy sản huyện.
- Cần xây dựng một kế hoạch quản lý toàn diện cho khu bảo tồn để đảm bảo cân bằng giữa các giá trị về kinh tế, phòng hộ ven biển và bảo tồn đa dạng sinh học của các kiểu sinh cảnh khác nhau và khuyến khích các hoạt động phát triển bền vững về mặt môi trường.

Tài liệu tham khảo

1. Scott, D. A. ed. (1989) *A directory of Asian wetlands*. Gland: IUCN.
2. Pedersen, A., Nielsen, S., Le Dinh Thuy and Le Trong Trai (1998) The status and conservation of threatened and near-threatened species of birds in the Red River Delta, Vietnam. *Bird Conservation International* 8: 31-51.
3. Pedersen, A. and Nguyen Huy Thang (1996) *The conservation of key coastal wetland sites in the Red River Delta*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.
4. Hornbuckle, J. (1998) *Vietnam trip report 24 March to 14 April 1998*. Unpublished report posted on the WorldTwitch Website.
5. Eames, J. C. and Tordoff, A. W. (in prep) Recent records and a conservation status review of some threatened and near-threatened bird species in Vietnam.

6. A. Allport *in litt.* 2002.
7. C. R. Robson *in litt.* 2002.
8. Birdlife International (2001) *Threatened birds of Asia: the Birdlife International Red Data Book*. Cambridge, UK: Birdlife International.
9. J. C. Eames personal observations.
10. Yu, Y. T. and Swennen, C. (2001) *Is mangrove afforestation destroying Black-faced Spoonbill habitat in the Red River Delta?* OBC Bulletin 33: 53-56.
11. BirdLife International and the Forest Inventory and Planning Institute (2001) *Sourcebook of existing and proposed protected areas in Vietnam*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme and the Forest Inventory and Planning Institute.



Rẽ mỏ thìa *Eurynorhynchus pygmeus*